

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH PHÚ THỌ**

Bản án số: 01/2021/DS – ST

Ngày 16 tháng 4 năm 2021

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T TỈNH PHÚ THỌ

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hồng Mai.
- **Thư ký phiên tòa:** Ông Tân Khải Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:** Ông Triệu Xuân Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số: 03/2021/TLST- DS ngày 12 tháng 3 năm 2021 (Vụ án được giải quyết theo thủ tục rút gọn); Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2021/QĐXXST- DS ngày 09 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H**, sinh năm 1991;
Địa chỉ: Khu 5, Thị trấn T, huyện Th, tỉnh Phú Thọ (có mặt).
- **Bị đơn: Anh Đỗ Trường D**, sinh năm 1983 (có mặt) và vợ là chị Nguyễn Thị Thanh H2, sinh năm 1983 (vắng mặt).
Đều ở địa chỉ: khu 5A, xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ.
(Chị H2 ủy quyền tham gia tố tụng cho anh Đỗ Trường D, theo văn bản ủy quyền ngày 05/4/2021).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/3/2021, những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Ngày 08/7/2018, chị Nguyễn Thị H và anh Đỗ Trường D, cùng vợ là chị Nguyễn Thị Thanh H2 đã ký kết hợp đồng vay tiền. Cụ thể: Chị H cho vợ chồng anh D chị H2 vay tổng số tiền là 45.000.000 VNĐ; thời hạn trả tiền là ngày 28/6/2019; Lãi suất: không có lãi.

Khi đến hạn trả, anh D, chị H2 đã không thực hiện đúng như cam kết trả tiền cho chị. Sau nhiều lần chị yêu cầu, anh D, chị H2 mới trả cho chị được tổng số tiền là: 17.000.000 VNĐ. Cụ thể: Lần 1: Ngày 15/7/2020 trả 7.000.000 VNĐ; Lần 2: Ngày 14/10/2020 trả 10.000.000 VNĐ. Số tiền gốc anh D, chị H2 còn nợ chị là 28.000.000 VNĐ.

Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh D, chị H2 trả lại cho chị toàn bộ tiền nợ gốc còn lại và tiền lãi quá hạn với mức 1%/01 tháng/số tiền chậm trả, tương ứng với thời gian chậm trả (từ ngày 30/6/2018 đến ngày xét xử 16/4/2021) với tổng số tiền là: 36.414.500 VNĐ. Cụ thể:

- Tiền nợ gốc: 28.000.000 VNĐ (hai mươi tám triệu đồng);
- Tiền lãi quá hạn/ số tiền nợ gốc kể từ ngày quá hạn đến ngày xét xử (16/4/2021): là 8.414.500 VNĐ. Cụ thể:
 - + Từ ngày 30/6/2019 đến ngày 14/7/2020 của số tiền gốc 45.000.000VNĐ là: $(45.000.000 \times 1\%) \times 12 \text{ tháng } 15 \text{ ngày} = 5.625.000\text{VNĐ}$;
 - + Từ ngày 16/7/2020 đến ngày 14/10/2020 của số tiền gốc 38.000.000VNĐ là: $(38.000.000.000 \times 1\%) \times 02 \text{ tháng } 27 \text{ ngày} = 1.100.200\text{VNĐ}$;
 - + Từ ngày 15/10/2020 đến ngày xét xử (16/4/2021) của số tiền gốc 28.000.000 là: $(28.000.000 \times 1\%) \times 06 \text{ tháng } 1 \text{ ngày} = 1.689.300 \text{ VNĐ}$.

[2]. Phía bị đơn, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh Đỗ Trường D trình bày: Anh D xác nhận ngày 08/7/2018, anh và vợ có vay tiền của chị H; anh là người trực tiếp viết giấy vay tiền như giấy chị H cung cấp là đúng; chữ ký của anh, chị H2 là đúng; không có tẩy xóa. Tuy nhiên, số tiền anh vay chị H là 30.000.000 VNĐ; số tiền 45.000.000 VNĐ ghi trong Hợp đồng vay tiền bao gồm cả tiền lãi (với lãi suất là 5%/1 tháng) chị H đã tính 10 tháng tiền lãi và cộng vào số tiền gốc. Thời hạn trả là ngày 28/6/2019, như chị H trình bày và ghi trong giấy vay tiền là đúng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, anh và vợ đã trả cho chị H được 17.000.000 VNĐ, thời điểm trả nợ như chị H trình bày là đúng.

Nay chị H yêu cầu anh trả số tiền gốc là 28.000.000 VNĐ như trên anh không đồng ý. Anh chỉ đồng ý trả lại số tiền gốc là 13.000.000 VNĐ. Đối với số lãi phát sinh anh đề nghị chị H không tính vì hiện anh đang gặp khó khăn, không điều kiện để thanh toán.

[3]. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:* Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

- *Về nội dung giải quyết vụ án, đề nghị:* Căn cứ Điều 463, khoản 1, 4 Điều 466, Điều 470, khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 và danh mục được ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng vay tài sản của chị Nguyễn Thị H với vợ chồng anh Đỗ Trường D và chị Nguyễn Thị Thanh H2. Buộc vợ chồng anh Đỗ Trường D và chị Nguyễn Thị Thanh H2 có trách nhiệm trả cho chị H tổng số tiền là 36.414.500 VNĐ (ba mươi sáu triệu bốn trăm mười bốn nghìn năm trăm đồng). Trong đó: Tiền gốc là 28.000.000 VNĐ (hai mươi tám triệu đồng) và tiền lãi quá hạn là 8.414.500 VNĐ (tám triệu bốn trăm mười bốn nghìn năm trăm đồng). Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và chị H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng anh D, chị H2 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do yêu cầu của chị H được chấp nhận toàn bộ nên anh Đỗ Trường D và chị Nguyễn Thị Thanh H2 phải nộp 1.820.700 VNĐ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về pháp luật tố tụng: Chị Nguyễn Thị H có đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ giải quyết tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” với anh Đỗ Trường D và chị Nguyễn Thị Thanh H2 có địa chỉ tại khu 5A, xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Do vụ án có tình tiết đơn giản, quan hệ pháp luật rõ ràng, đương sự đã thừa nhận nghĩa vụ vay tài sản; tài liệu, chứng cứ đầy đủ bảo đảm đủ căn cứ để giải quyết vụ án và Tòa án không phải thu thập tài liệu, chứng cứ; các đương sự đều có địa chỉ nơi cư trú rõ ràng. Xét thấy, đủ căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 317 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án quyết định giải quyết vụ án theo thủ tục rút gọn là phù hợp.

[2]. Về pháp luật nội dung:

2.1. Về hợp đồng vay tài sản:

Chị Nguyễn Thị H và anh Đỗ Trường D đều thống nhất xác định ngày 08/7/2018, anh Đỗ Trường D và vợ là Nguyễn Thị Thanh H2 cùng chị Nguyễn Thị H đã ký kết với nhau Hợp đồng vay tài sản (Giấy vay tiền).

Về số tiền vay và lãi suất: Theo “Giấy vay tiền” và lời khai của chị H thì số tiền chị cho anh D và chị H2 vay là 45.000.000 VNĐ; lãi suất: không có lãi; thời hạn trả: ngày 28/6/2019. Phía anh D cho rằng, số tiền vợ chồng anh vay chị H là 30.000.000 VNĐ; lãi suất: 5%/1 tháng và chị H đã tính 10 (mười) tháng tiền lãi = 15.000.000 VNĐ để yêu cầu anh viết số tiền vay trong “Giấy vay tiền” là 45.000.000 VNĐ.

Xét thấy: Chị H và anh D đều xác nhận hai bên có quan hệ vay tài sản (vay tiền) là đúng. Các bên đều thừa nhận, “Giấy vay tiền” ngày 08/7/2018 là do anh D là người viết; chữ ký của anh D, chị H, chị H2 đều do bản thân tự ký, không có sự giả mạo hay tẩy xóa. Nội dung trong “Giấy vay tiền” thể hiện số tiền anh D, chị H2 vay chị H là 45.000.000 VNĐ; chị H cũng xác định chị trực tiếp đưa cho anh D số tiền 45.000.000 VNĐ và chị cho anh D chị H2 vay không có lãi. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh D chị H2 vẫn giữ nguyên quan điểm của mình về số tiền vay chị H là 30.000.000 VNĐ và vay có lãi 5%/1 tháng. Tuy nhiên, anh D và chị H2 không cung cấp được chứng cứ gì khác để chứng minh cho yêu cầu của anh là có căn cứ. Thời điểm ký kết hợp đồng, các bên tham gia hợp đồng đều có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, nội dung trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật và trái đạo đức xã hội.

Như vậy, theo quy định tại các Điều 116, 117, 119, 398, 401, 463, 464 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì có đủ căn cứ xác định Hợp đồng vay tài sản theo “Giấy vay tiền” ngày 08/7/2018 giữa chị H với vợ chồng anh D chị H2 là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn, không có lãi và có hiệu lực thi hành đối với các bên đồng thời đủ căn cứ xác định số tiền anh D, chị H2 vay của chị H là 45.000.000 VNĐ.

2.2. Về vi phạm hợp đồng và yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn:

Các bên đều thừa nhận, khi đến thời hạn trả (ngày 28/6/2019) anh D chị H2 vi phạm nghĩa vụ trả nợ, không trả tiền cho chị H theo như đã thỏa thuận mà đến ngày 15/7/2020 anh D, chị H2 mới trả cho chị H 7.000.000 VNĐ và ngày 14/10/2020 trả tiếp 10.000.000 VNĐ.

Về số tiền còn nợ: Chị H cho rằng, anh D chị H2 còn nợ chị tiền gốc là 28.000.000 VNĐ; anh D cho rằng số tiền gốc vợ chồng anh nợ chị H2 là 13.000.000 VNĐ và xin chị H không tính tiền lãi. Tuy nhiên, như đã nhận định ở trên có đủ cơ sở

xác định số tiền anh D, chị H2 vay của chị H là 45.000.000 VNĐ. Do đó, theo như các bên đã thống nhất thì chị H2 và anh D đã trả cho chị H số tiền 17.000.000 VNĐ nên số tiền chị H2 anh D còn nợ chị H là 28.000.000 VNĐ như chị H yêu cầu là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về tiền lãi: Do đến thời hạn trả nợ cho chị H mà chị H2 và anh D không trả nên chị H giữ nguyên yêu cầu của mình đề nghị Tòa án buộc chị H2 và anh D phải trả lãi quá hạn với mức 1%/01 tháng, tương ứng với số tiền gốc còn nợ và thời gian chậm trả nợ gốc.

Theo quy định tại khoản 4, Điều 466 thì “*Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2, Điều 468 của Bộ luật này*”.

Căn cứ vào quy định đã được viện dẫn nêu trên, xét thấy hợp đồng vay tài sản giữa chị H với anh D chị H2 là hợp đồng vay tài sản có thời hạn, không có lãi nên cần chấp nhận yêu cầu của chị H, buộc vợ chồng anh D chị H2 phải trả cho chị H tiền lãi trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất như yêu cầu của chị H là phù hợp. Cụ thể, số tiền lãi được xác định như sau:

- + Từ ngày 30/6/2019 đến ngày 14/7/2020 của số tiền gốc 45.000.000VNĐ là: $(45.000.000 \times 1\%) \times 12 \text{ tháng } 15 \text{ ngày} = 5.625.000\text{VNĐ}$;
- + Từ ngày 16/7/2020 đến ngày 14/10/2020 của số tiền gốc 38.000.000VNĐ là: $(38.000.000.000 \times 1\%) \times 02 \text{ tháng } 27 \text{ ngày} = 1.100.200\text{VNĐ}$;
- + Từ ngày 15/10/2020 đến ngày xét xử (16/4/2021) của số tiền gốc 28.000.000 là: $(28.000.000 \times 1\%) \times 06 \text{ tháng } 1 \text{ ngày} = 1.689.300 \text{ VNĐ}$.
- + Tổng số tiền lãi là: 8.414.500 VNĐ.

Như vậy, căn cứ vào những nhận định, đánh giá nêu trên Hội đồng xét xử cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị H; buộc vợ chồng anh Đỗ Trường D và chị Nguyễn Thị Thanh H2 có nghĩa vụ toàn bộ số tiền gốc 28.000.000VNĐ và lãi quá hạn tính đến ngày xét xử là: 8.414.500 VNĐ cho chị H là phù hợp .

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về

mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh Đỗ Trường D và chị Nguyễn Thị Thanh H2 phải chịu án phí sơ thẩm do yêu cầu của chị H được chấp nhận.

[4]. Về nghĩa vụ thi hành án: Khi bản án có hiệu lực pháp luật, cùng với khoản tiền mà anh D, chị H2 phải thanh toán cho chị H, thì anh D, chị H2 còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án. Mức lãi suất được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 463, khoản 1, 4 Điều 466, Điều 470, khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 317 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 và danh mục được ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng vay tài sản của chị Nguyễn Thị H với vợ chồng anh Đỗ Trường D và chị Nguyễn Thị Thanh H2.

Buộc vợ chồng anh Đỗ Trường D và chị Nguyễn Thị Thanh H2 có trách nhiệm trả cho chị H tổng số tiền là 36.414.500 VNĐ (ba mươi sáu triệu bốn trăm mười bốn nghìn năm trăm đồng). Trong đó: Tiền gốc là 28.000.000 VNĐ (hai mươi tám triệu đồng) và số tiền lãi quá hạn là 8.414.500 VNĐ (tám triệu bốn trăm mười bốn nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và chị H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng anh D, chị H2 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Anh Đỗ Trường D và chị Nguyễn Thị Thanh H2 phải nộp 1.820.700 VNĐ (một triệu tám trăm hai mươi nghìn bảy trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho chị Nguyễn Thị H 700.000 VNĐ (bảy trăm nghìn đồng) tiền tạm

ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0003098 ngày 12/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Thọ

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

4. Trong trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thi hành theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Mai

+